Người ký: Tr
tâm y tế thàn
phố Móng Cá
Email:
ttytmc.syt@c
gninh.gov.vn
Cơ quan: Sở
Tỉnh Quảng
Chức vụ: Giá
đốc
Thời gian ký
19.07.2022
16:22:59 +07

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
TRUNG TÂM Y TẾ TP MÓNG CÁI

Số: 511 /TB- TTYT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ CÁC MẶT HÀNG THUỐC

Kính gửi: Các công ty sản xuất/ nhập khẩu/ kinh doanh dược phẩm

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 5239/QĐ-BYT ngày 10/11/2021 của Bộ Y tế về việc cập nhật, điều chỉnh một số thông tin tại các Phụ lục kèm theo Thông tư 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành về Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 2451/SYT-NVD ngày 27/04/2022 của Sở Y tế Quảng Ninh về việc hướng dẫn mua sắm thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4130/ QĐ- UBND ngày 23/11/2021 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái trực thuộc Sở Y tế Quảng Ninh;

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc năm 2022-2023, đề nghị Qúy công ty báo giá các mặt hàng thuốc hiện đang kinh doanh đáp ứng các tiêu chí tại Phụ lục I, II, có thể cung cấp thêm các thuốc ngoài Phụ lục này (nếu có) và báo giá theo biểu mẫu tại Phụ lục III đính kèm.

- Đơn giá nêu trong Báo giá của Công ty là mức giá bán đã bao gồm toàn bộ các loại thuế, phí, lệ phí, chi phí vận chuyển và các chi phí cần thiết để cung ứng thuốc đến khoa Dược của Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái.

- Thời hạn hiệu lực của Báo giá: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký báo giá.

Văn bản báo giá của công ty đề nghị gửi về khoa Dược- Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái, địa chỉ: Đường Tuệ Tĩnh, phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, trước ngày 25 tháng 7 năm 2022 và 01 bản điện tử về hòm thư: ttytmc.syt@quangninh.gov.vn.

Số điện thoại liên hệ: 02033.884.775

Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: KD-TTB-VTYT, VT.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

Đoàn Ngọc Thủy

TRUNG TÂM
Y TẾ
THÀNH PHỐ
MÓNG CÁI

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH

TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông báo số 94 /TTYT-KD ngày19/07/2022 của Trung tâm y tế TP Móng Cái)

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	A001	Fentanyl	1	0,1mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
2	A002	Isofluran	1	100% /250ml, 250ml	Hít qua đường miệng, Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai
3	A003	Ketamin	1	500mg/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
4	A004	Lidocain hydroclorid	1	2%, 30g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp
5	A005	Lidocain	1	3,8g/38g, 38g	Dùng ngoài, Thuốc xịt ngoài da	Lọ
6	A006	Midazolam	1	5mg/1ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
7	A007	Midazolam	4	5mg/1ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
8	A008	Propofol	1	0,5%, 20ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
9	A009	Propofol	1	1%, 20ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
10	A010	Neostigmin metylsulfat	4	0,5 mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
11	A011	Rocuronium Bromid	1	10mg/ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
12	A012	Suxamethonium clorid	1	100mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
13	A013	Aceclofenac	1	100mg	Uống, Viên	Viên
14	A014	Diclofenac natri	1	100mg	Đặt hậu môn/trực tràng, Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
15	A015	Etoricoxib	1	90mg	Uống, Viên	Viên
16	A016	Ibuprofen	4	100mg/5ml, 50ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
17	A017	Morphin sulfat	4	10mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
18	A018	Nefopam hydroclorid	1	20mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
19	A019	Paracetamol	4	1000mg/100ml, 100ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai
20	A020	Paracetamol	4	1000mg/10ml, 10ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Ống
21	A021	Paracetamol	4	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng, Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
22	A022	Paracetamol	1	80mg	Đặt hậu môn/trực tràng, Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
23	A023	Paracetamol + Clopheniramin maleat	4	500mg + 2mg	Uống, Viên sủi	Viên
24	A024	Paracetamol + Codeine phosphat	1	500mg + 30mg	Uống, Viên	Viên
25	A025	Paracetamol + Methocarbamol	4	300mg + 380mg	Uống, Viên	Viên
26	A026	Colchicin	4	1mg	Uống, Viên	Viên
27	A027	Chlorpheniramin maleat	4	4mg	Uống, Viên	Viên
28	A028	Desloratadin	4	2,5mg/5ml, 5ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
29	A029	Diphenhydramin hydroclorid	4	10mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
30	A030	Fexofenadin hydroclorid	3	60mg	Uống, Viên	Viên
31	A031	Levocetirizin dihydrochlorid	4	10mg	Uống, Viên	Viên
32	A032	Ephedrin hydroclorid	1	30mg/ml, 1ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Ống
33	A033	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
34	A034	Natri bicarbonat	4	1,4%, 500ml	Tiêm truyền , Thuốc tiêm truyền	Chai
35	A035	Noradrenalin	4	1mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
36	A036	Phenylephrin	1	50 mcg/ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
37	A037	Gabapentin	2	300mg	Uống, Viên	Viên
38	A038	Phenobarbital	4	100mg	Uống, Viên	Viên
39	A039	Phenobarbital	4	10mg	Uống, Viên	Viên
40	A040	Amoxicilin	3	250mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
41	A041	Cefaclor	2	500mg	Uống, Viên nang	Viên
42	A042	Cefadroxil	3	250 mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
43	A043	Cefalexin	3	250mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
44	A044	Cefdinir	3	300mg	Uống, viên nang	Viên
45	A045	Cefixim	2	50mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
46	A046	Cefoperazon	2	2g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
47	A047	Cefoperazon + sulbactam	1	1g +1g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
48	A048	Cefoperazon + sulbactam	2	1g + 0,5g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
49	A049	Cefpodoxim	4	200mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
50	A050	Ceftizoxim	2	2g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
51	A051	Ceftizoxim	2	500mg	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
52	A052	Dexamethasone + Neomycin sulphat + Polymycin B sulphat	1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/g, 3,5g	Tra mắt, Thuốc tra mắt	Tuýp
53	A053	Neomycin + Polymyxin B + dexamethason	4	(35mg + 100.000IU + 10mg), 10ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ/chai
54	A054	Tobramycin + Dexamethason	1	0,3% + 0,1%, 3,5g	Tra mắt, Thuốc tra mắt	Tuýp

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
55	A055	Metronidazol + Neomycin sulfat+ Nystatin	1	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo, Viên đặt âm đạo	Viên
56	A056	Tinidazol	2	500mg/100ml, 100ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai
57	A057	Spiramycin + metronidazol	2	750.000IU + 125mg	Uống, Viên	Viên
58	A058	Ciprofloxacin	4	200mg/20ml, 20ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Lọ
59	A059	Ciprofloxacin	4	400mg/40ml, 40ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Lọ
60	A060	Levofloxacin	1	250mg/50ml, 50ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Túi
61	A061	Moxifloxacin	1	0,5%, 5ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Lọ
62	A062	Moxifloxacin	4	5mg/ml, 0,4 ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Ống
63	A063	Moxifloxacin	4	400mg/100ml, 100ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai
64	A064	Sulfadiazin bạc	5	1%, 20g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp
65	A065	Aciclovir	1	200mg	Uống, Viên	Viên
66	A066	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat	4	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo, Viên đặt âm đạo	Viên
67	A067	Flunarizin	4	10mg	Uống, Viên nang	Viên
68	A068	Solifenacin succinat	1	5mg	Uống, Viên	Viên
69	A069	Tamsulosine hydroclorid	1	0,4mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
70	A070	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống, Viên nang	Viên
71	A071	Enoxaparin Natri	1	4000IU/0,4ml, 0,4ml	Tiêm, Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
72	A072	Hydroxyethyl Starch	1	6%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai
73	A073	Erythropoietin	4	2000IU/1ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
74	A074	Erythropoietin	5	2000IU	Tiêm, Thuốc tiêm đông khô	Lọ
75	A075	Erythropoietin Beta	5	2000IU/1ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
76	A076	Nicorandil	4	5mg	Uống, Viên nang	Viên
77	A077	Amiodaron hydroclorid	4	150mg/3ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
78	A078	Amlodipin	3	10mg	Uống, Viên	Viên
79	A079	Amlodipin + Losartan kali	5	5mg + 50mg	Uống, Viên	Viên
80	A080	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên
81	A081	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	2	20mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên
82	A082	Enalapril maleat + Hydroclorothiazid	4	5mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên
83	A083	Nicardipin hydrochlorid	4	10mg/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
84	A084	Perindopril Arginine	1	5mg	Uống, Viên	Viên
85	A085	Perindopril tert-butylamin + Amlodipin	1	4mg + 5mg	Uống, Viên	Viên
86	A086	Perindopril arginin + Indapamid	4	5mg + 1,25mg	Uống, Viên	Viên
87	A087	Ramipril	4	2,5mg	Uống, Viên nang	Viên
88	A088	Digoxin	4	0,25mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
89	A089	Atorvastatin + Ezetimibe	2	20mg + 10mg	Uống, Viên	Viên
90	A090	Fenofibrat	1	145mg	Uống, Viên	Viên
91	A091	Lovastatin	4	10mg	Uống, Viên	Viên
92	A092	Pravastatin natri	2	20mg	Uống, Viên	Viên
93	A093	Simvastatin + ezetimibe	2	10mg + 10mg	Uống, Viên	Viên

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
94	A094	Fusidic Acid + Betamethason	4	(2% + 0,1%)/5g, 5g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp
95	A095	Mupirocin	2	20 mg/g, 15g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tuýp
96	A096	Povidon iodin	4	10%, 500ml	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Chai
97	A097	Attapulgit hoạt tính + Magnesi carbonat + Nhôm Hydroxyd	4	2,5g + 0,3g +0,2g	Uống, bột/cốm/hạt pha uống	Gói
98	A098	Famotidin	4	20mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
99	A099	Famotidin	4	40mg/5ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
100	A100	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	4	400mg + 306mg + 30mg	Uống, Viên	Viên
101	A101	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	4	0,6g + 0,50g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
102	A102	Esomeprazol	4	20mg	Tiêm, Thuốc tiêm đông khô	Lọ
103	A103	Metoclopramid HCl	4	10mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
104	A104	Atropin sulfat	4	0,25mg/1ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
105	A105	Drotaverin hydroclorid	3	80mg	Uống, Viên	Viên
106	A106	Drotaverin hydroclorid	4	40mg	Uống, Viên	Viên
107	A107	Drotaverin hydroclorid	4	40mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
108	A108	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
109	A109	Sorbitol	4	5g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
110	A110	Bacillus subtilis	4	2 x 10^9 CFU/5ml, 5ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
111	A111	Dioctahedral smectit	2	3g	Uống, Dung dịch/nhũ dịch/hỗn dịch uống	Gói
112	A112	Lactobacillus acidophilus	4	10mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
113	A113	L-Ornithin - L- aspartat	1	5g/10ml, 10ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Ống
114	A114	Octreotid	1	0,1mg/ml, 1ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Lọ
115	A115	Ursodeoxycholic acid	2	250mg	Uống, Viên nang	Viên
116	A116	Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	1	(5mg + 2mg)/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
117	A117	Dydrogesterone	1	10mg	Uống, Viên	Viên
118	A118	Progesteron	1	200mg	Uống, Viên nang	Viên
119	A119	Progesteron	1	25mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
120	A120	Dapagliflozin	1	10mg	Uống, Viên	Viên
121	A121	Gliclazid + Metformin HCl	3	80mg + 500mg	Uống, Viên	Viên
122	A122	Gliclazid + Metformin HCl	5	80mg + 500mg	Uống, Viên	Viên
123	A123	Glimepirid + Metformin hydrochlorid	3	2mg + 500mg	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
124	A124	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài(Glargine, Detemir, Degludec)	5	100IU/ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
125	A125	Insulin analog trộn, hỗn hợp 30/70	5	40IU/ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
126	A126	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	2	100IU/ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
127	A127	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	5	40 IU/ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
128	A128	Insulin người trộn, hỗn hợp 20/80	1	300 IU/3ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
129	A129	Levothyroxin natri	1	100mcg	Uống, Viên	Viên
130	A130	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván	4	1500IU	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
131	A131	Moxifloxacin + Dexamethason phosphat	4	(5mg + 1mg)/ml, 0,4ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Ống
132	A132	Natri clorid	4	0,9%, 10ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ
133	A133	Natri hyaluronat	2	0,88mg/0,88ml, 0,88ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Ống
134	A134	Natri hyaluronat	4	0,1%, 6ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Lọ
135	A135	Natri hyaluronat	4	1mg/1ml, 0,4ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Ống
136	A136	Timolol	1	0,5%, 5ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ
137	A137	Tropicamide + phenyl-ephrine hydroclorid	1	(50mg + 50mg)/10ml, 10ml	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	Lọ
138	A138	Carbetocin	4	100mcg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
139	A139	Diazepam	1	10mg/2ml, 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
140	A140	Diazepam	1	5mg	Uống, Viên	Viên
141	A141	Acetyl leucin	4	500mg/5ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
142	A142	Piracetam	1	2g/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
143	A143	Vinpocetin	4	5mg	Uống, Viên nang	viên
144	A144	Bambuterol hydroclorid	4	20mg	Uống, Viên	Viên
145	A145	Budesonid	4	0,5mg/2ml, 2ml	Khí dung, Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống
146	A146	Budesonid	4	64mcg/liều xịt, 120 liều	Xịt mũi, Thuốc xịt mũi	Lọ/chai
147	A147	Salbutamol	1	100mcg/liều, 200 liều	Hít qua đường miệng, Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình
148	A148	Salbutamol sulfat	1	5mg/2,5ml, 2,5ml	Khí dung, Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống
149	A149	Salbutamol	4	2mg/5ml, 30ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
150	A150	Salbutamol + Ipratropium bromid	4	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml, 2,5ml	Khí dung, Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống
151	A151	Salbutamol + Ipratropium bromid	2	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml, 2,5ml	Khí dung, Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống
152	A152	Salmeterol xinafoat + fluticason propionat	1	(50mcg salmeterol + 250mcg fluticasone propionate)/liều, 60 liều	Hít qua đường miệng, Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình
153	A153	Bromhexin hydroclorid	4	8mg/5ml, 5ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
154	A154	N-Acetylcystein	4	200mg/10ml, 10ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
155	A155	Cafein	4	30mg/3ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
156	A156	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	1	120mg/1,5ml, 1,5ml	Đường nội khí quản, Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Lọ
157	A157	Kali clorid	4	500mg	Uống, Viên	Viên
158	A158	Magnesi Aspartat + Kali Aspartat	1	140mg + 158mg	Uống, Viên	Viên
159	A159	Natri clorid + kali clorid + natri citrat dihydrat + glucose khan	4	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
160	A160	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan	4	2,7 g + 0,52 g + 0,3g + 0,509 g	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
161	A161	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm	4	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 5mg	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
162	A162	Acid amin	1	5%, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai
163	A163	Acid amin	1	5%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai
164	A164	Calci clorid (dihydrat)	4	500mg/5ml, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
165	A165	Glucose	4	10%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi
166	A166	Glucose	4	20%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai
167	A167	Glucose	4	5%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi
168	A168	Kali clorid	4	1g/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
169	A169	Magnesi sulfat	4	1,5g/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
170	A170	Manitol	4	20%, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
171	A171	Natri clorid	4	0,9%, 100ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai
172	A172	Natri clorid	4	0,9%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai
173	A173	Natri clorid	4	10%, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai
174	A174	Medium-chain Triglicerides + Soya-bean Oil	1	10%, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai
175	A175	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi
176	A176	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	2	300mg + 2940mg	Uống, Viên sủi	Viên
177	A177	Calci + B1 + B2 + B6 + D3 + E + PP + B5 + Lysin (HCl)	4	Lysin (HCl) ≥ 150 mg/7,5ml, 100ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
178	A178	Sắt gluconat dihydrat + Mangan gluconat dihydrat + Đồng gluconat	4	(431,68mg + 11,65mg + 5mg)/10ml, 10ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
179	A179	Vitamin B1	4	50mg	Uống, Viên nang	Viên
180	A180	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	2	100mg + 100mg + 150mcg	Uống, Viên	Viên
181	A181	Vitamin B1 + B6 + B12	4	115mg + 115mg + 50mcg	Uống, Viên	Viên
182	A182	Thiamin nitrat + Pyridoxin hydrochlorid + Cyanocobalamin	4	200mg + 100mg + 1mg	Uống, Viên	Viên
183	A183	Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin	5	(100mg + 100mg + 1mg)/3ml, 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
184	A184	Vitamin B6	4	50mg	Uống, Viên nang	Viên
185	A185	Vitamin C	4	100mg/5ml, 10ml	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
186	A186	Vitamin C	4	500mg	Uống, Viên	Viên
187	A187	Vitamin K1	4	10mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
188	A188	Vitamin K1	4	1mg/ml, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống
189	A189	Biến độc tố bạch hầu, Biến độc tố uốn ván, Kháng nguyên Bordetella pertussis: giải độc tố ho gà (PT) và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) Filamentous Haemagglutinin và Pectactin, Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBV), Virus bại liệt bất hoạt: type 1 (chủng Mahoney), type 2 (chủng MEF-1), type 3 (chủng Saukett), Polysaccharide của *Haemophilus influenzae* type b, cộng hợp với giải độc tố uốn ván như protein chất mang (PRP-TT)	1	Biến độc tố bạch hầu >=30UI, Biến độc tố uốn ván >= 40UI, Kháng nguyên Bordetella pertussis: giải độc tố ho gà (PT): 25mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) Filamentous Haemagglutinin: 25mc/g và Pectactin: 8mcg, Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBV):10 mcg, Virus bại liệt bất hoạt: type 1 (chủng Mahoney): 40 DU, type 2 (chủng MEF-1): 8 DU, type 3 (chủng Saukett) 32 DU, Polysaccharide của Haemophilus influenzae type b 10mcg, cộng hợp với 25 mcg giải độc tố uốn ván như protein chất mang (PRP-TT); 0.5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
190	A190	Rotavirus G1 human-bovine reassortant, Rotavirus G2 human-bovine reassortant, Rotavirus G3 human-bovine reassortant, Rotavirus G4 human-bovine reassortant, Rotavirus P1A(8) human-bovine reassortant	1	Mỗi 2 ml dung dịch chứa: Rotavirus G1 human- bovine reassortant ≥2,2 triệu IU; Rotavirus G2 human- bovine reassortant ≥ 2,8 triệu IU; Rotavirus G3 human-bovine reassortant ≥ 2,2 triệu IU; Rotavirus G4 human- bovine reasstat ≥2,0 triệu IU; Rotavirus P1A(8) hurman-bovine reassortant ≥ 2,3 triệu IU	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Liều
191	A191	Vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng vi rút HPV ở người týp 6, 11,16,18. Bao gồm protein L1 HPV6, protein L1 HPV11, protein L1 HPV16, protein L1 HPV18	1	Mỗi liều chứa 20mcg protein L1 HPV6 ; 40mcg protein L1 HPV11; 40mcg protein L1 HPV16; 20mcg protein L1 HPV18; 0.5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ

STT	Mã mời báo giá TTYT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế	Đơn vị tính
192	A192	Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haenophilus influenzae không định tuýp (NTHi), hấp phụ. Một liều chứa polysaccaride của các tuýp huyết thanh 1(1,2), 5(1,2), 6B(1,2), 7F(1,2), 9V(1,2), 14(1,2) 23F(1,2), 4 (1,2), 18C(1,3) và 19F (1,4)	1	Một liều chứa 1 microgram polysaccaride của các tuýp huyết thanh 1(1,2), 5(1,2), 6B(1,2), 7F(1,2), 9V(1,2), 14(1,2) và 23F(1,2) và 3 microgram của các tuýp huyết thanh 4 (1,2), 18C(1,3) và 19F (1,4); 0.5ml	Tiêm, Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
193	A193	Vắc xin phòng bệnh dại	5	0,5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
194	A194	Paracetamol	4	300mg	Đặt hậu môn/trực tràng, Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
195	A195	Telmisartan + Hydroclorothiazid	3	40mg + 12,5mg	Uống, Viên	Viên
196	A196	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	5	1000IU/10ml, 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
197	A197	Cefradin	2	500mg	Uống, Viên nang	Viên
198	A198	Cefoperazon	2	1g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
199	A199	Cefpodoxim	2	100mg	Uống, Viên	viên
200	A200	Aciclovir	1	50mg/g;10g	Dùng ngoài	Tuýp
201	A201	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	400mg + 80mg	Uống, Viên	Viên
202	A202	Atorvastatin	4	30mg	Uống, Viên	Viên
203	A203	Vitamin C	2	500mg	Uống , Viên nang	Viên
204	A204	Kháng thể kháng vi rút dại	4	1000IU/5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ
Tổng: 204 khoản						

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông báo số 911 /TTYT-KD ngày 19/07/2022 của Trung tâm y tế thành phố Móng Cái)

STT	Mã mời báo giá TTYT	STT theo TT05	Thành phần thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (Nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
			Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy					
1	ĐY01	2	Cao Actiso + Cao Rau đắng đất + Cao Bìm bìm	1		Uống	Viên	Viên
2	ĐY02	3	Cao Actiso + Cao mật lợn khô + Tỏi khô + Than hoạt tính	2		Uống	Viên nang	Viên
3	ĐY03	21	Diệp hạ châu + Tam thất + Kim ngân hoa + Cam thảo + Thảo quyết minh + Cúc hoa	2		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
4	ĐY04	31	Cao khô Kim tiền thảo + Cao khô Râu mèo	2		Uống	Viên nang	Viên
5	ĐY05	38	Nhân trần + Bồ công anh + Cúc hoa + Actiso + Cam thảo + Kim ngân hoa	2		Uống	Viên nang	Viên
			Nhóm thuốc khu phong trừ thấp					
6	ĐY06	3	Cao xương hỗn hợp + Hoàng bá + Tri mẫu + Trần bì + Bạch thược + Can khương + Thục địa	2		Uống	Viên hoàn cứng	Túi
7	ĐY07	13	Hy thiêm + Ngưu tất + Quế + Cẩu tích + Sinh địa + Ngũ gia bì chân chim	2		Uống	Viên hoàn mềm, ≥10g	Viên
8	ĐY08	14	Cao đặc hỗn hợp : Hy thiêm, thiên niên kiện	2		Uống	Viên nang	Viên
9	ĐY09	20	Bột Mã tiền chế + Hy thiêm + Ngũ gia bì chân chim	2		Uống	Viên	Viên
10	ĐY10	22	Tần giao + Đỗ trọng + Ngưu tất + Độc hoạt + Phòng phong + Phục linh + Xuyên khung + Tục đoạn + Hoàng kỳ + Bạch thược + Cam thảo + Đương quy + Thiên niên kiện	2		Uống	Viên hoàn cứng	Gói
11	ĐY11	25	Tục đoạn + Phòng phong + Hy thiêm + Độc hoạt + Tần giao + Bạch thược + Đương quy + Xuyên khung + Thiên niên kiện + Ngưu tất + Hoàng kỳ + Đỗ trọng + Mã tiền	2		Uống	Viên nang	Viên
			Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì					
12	ĐY12	11	Cao đặc lá chè dây (7:1)	1		Uống	Viên nang	Viên
13	ĐY13	22	Men bia	2	≥ 4000mg	Uống	Viên nang	Viên

STT	Mã mời báo giá TTYT	STT theo TT05	Thành phần thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (Nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
14	ĐY14	36	Sử quân tử + Binh lang + Nhục đậu khấu + Lục thần khúc + Mạch nha + Hồ hoàng liên + Mộc hương	2		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống, ống/gói≥ 9ml	Ống/gói
15	ĐY15	41	Cao khô trinh nữ hoàng cung	1	≥ 500mg	Uống	Viên nang	Viên
			Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm					
16	ĐY16	5	Đăng tâm thảo + Táo nhân + Thảo quyết minh + Tâm sen	2		Uống	Viên hoàn mềm ≥10g	Viên
17	ĐY17	6	Cao đặc rễ đinh lăng 5:1; Cao khô lá bạch quả (Hàm lượng Flavonoid toàn phần ≥ 24%)	1		Uống	Viên	Viên
18	ĐY18	6	Cao đinh lăng + Cao bạch quả	2	Cao đinh lăng ≥ 150mg	Uống	Viên nang	viên
19	ĐY19	21	Toan táo nhân + Tri mẫu + Phục linh + Xuyên khung + Cam thảo	2		Uống	Viên	Viên
			Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế					
20	ĐY20	8	Cao khô lá thường xuân	2		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống, chai/lọ ≥100ml	Chai
21	ĐY21	13	Sinh địa + Mạch môn + Huyền sâm + Bối mẫu + Bạch thược + Mẫu đơn bì + Cam thảo	2		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống, chai/lọ ≥125ml	chai
22	ĐY22	15	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà.	2		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống, gói ≥5ml	Gói
			Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí					
23	ĐY23	2	Đương quy + Bạch truật + Đảng sâm + Quế nhục + Thục địa + Cam thảo + Hoàng kỳ + Phục linh + Xuyên khung + Bạch thược	2		Uống	Viên hoàn mềm, ≥10g	Viên
			Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết					
24	ĐY24	9	Ngưu tất + Xích thược + Đương quy + Xuyên khung + Ích mẫu + Thục địa	2		Uống	Viên	Viên
25	ĐY25	14	Cao khô Huyết giác	2	≥ 300mg	Uống	Viên	Viên

STT	Mã mời báo giá TTYT	STT theo TT05	Thành phần thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (Nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
			Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan					
26	ĐY26	11	Thục địa + Hoài Sơn + Trạch tả + Cúc hoa + Thảo quyết minh + Hạ khô thảo + Hà thủ ô + Bột Đương qui	2		Uống	Viên nang	Viên
			Nhóm thuốc dùng ngoài					
27	ĐY27	9	Ô đầu + Địa liền + Đại hồi + Quế nhục + Thiên niên kiện + Uy linh tiên + Mã tiền + Huyết giác + Xuyên khung + Methyl salicylat + Tế tân	2		Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da, ≥50ml	Lọ xịt
			Tổng : 27 danh mục					

Phụ lục III

Kèm theo Thông báo số 911 /TTYT-KD ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Trung tâm y tế thành phố Móng Cái)

BẢNG DANH MỤC BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái

Tên công ty :

Địa chỉ :

Số điện thoại- Email:

Công ty xin trân trọng gửi bảng báo giá các mặt hàng thuốc hiện đang kinh doanh, cụ thể như sau:

STT	Mã theo TT 30	STT theo Thông tư 15	Mã mời báo giá TTYT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá kê khai/ KHL còn hiệu lực	Đơn giá (có VAT) VNĐ	Căn cứ báo giá (Kế tham k 12 tháng g	
																	Đơn giá (có VAT) VNĐ	Đơn vị công bố

Báo giá có hiệu lực 90 ngày kể từ ngày / /2022 Đến ngày / /2022

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CÔNG TY

(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên,)